

# THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

## Giấy Chứng nhận Đăng kí

<b>Kinh doanh số</b>	3203001246	ngày 20 tháng 12 năm 2006
	0400102091	ngày 14 tháng 09 năm 2010
	0400102091	ngày 17 tháng 05 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng kí Kinh doanh và giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Nguyễn Quang Trị	Chủ tịch
	Phạm Thị Thu Hà	Thành viên
	Nguyễn Thị Vạn Thọ	Thành viên
	Phạm Khắc Hà	Thành viên
	Mai Đăng Đầu	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Nguyễn Quang Trị	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Vạn Thọ	Phó Tổng Giám đốc
	Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG Việt Nam



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Quang Trị**

Tổng Giám đốc

Thành phố Đà Nẵng, ngày 9 tháng 4 năm 2013



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Dược Danapha



KPMG Limited: 10<sup>th</sup> floor, Sun Wah Tower,  
115 Nguyen Hue Street, District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam  
Tel: +84 (8) 3821 9266 / Fax: +84 (8) 3821 9267  
Web: www.kpmg.com.vn

## Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 4 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến 34. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá tổng quan việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Danapha tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các các quy định pháp lý có liên quan.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 12-01-568



**Nguyễn Thanh Nghị**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 4 năm 2013

**Nguyễn Anh Hưng**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 2206/KTV

# Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>184.114.978.760</b>	<b>168.373.519.323</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>36.497.169.886</b>	<b>24.167.472.208</b>
Tiền	111		25.697.404.642	12.141.147.745
Các khoản tương đương tiền	112		10.799.765.244	12.026.324.463
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>5</b>	<b>82.991.535.397</b>	<b>78.184.203.950</b>
Phải thu khách hàng	131		79.128.379.427	73.132.158.718
Trả trước cho nhà cung cấp	132		1.992.547.160	1.608.580.231
Các khoản phải thu khác	135		2.582.608.418	4.155.464.609
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(711.999.608)	(711.999.608)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>62.913.399.578</b>	<b>62.969.473.640</b>
Hàng tồn kho	141		64.198.775.364	63.113.594.475
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.285.375.786)	(144.120.835)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.712.873.899</b>	<b>3.052.369.525</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	197.812.273
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.851.123.143
Thuế phải thu ngân sách Nhà nước	154		1.712.873.899	3.434.109
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>134.081.131.197</b>	<b>140.789.065.676</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>120.029.131.197</b>	<b>126.641.065.676</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	7	77.991.879.664	84.603.814.143
<i>Nguyên giá</i>	222		151.893.311.608	144.331.718.253
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(73.901.431.944)	(59.727.904.110)
Tài sản cố định vô hình	227	8	42.037.251.533	42.037.251.533
<i>Nguyên giá</i>	228		42.037.251.533	42.037.251.533
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>13.820.000.000</b>	<b>13.820.000.000</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000

# Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>232.000.000</b>	<b>328.000.000</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		232.000.000	328.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>318.196.109.957</b>	<b>309.162.584.999</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>168.474.573.943</b>	<b>165.637.721.832</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>156.397.553.618</b>	<b>143.198.878.350</b>
Vay ngắn hạn	311	10	67.410.710.402	56.007.068.136
Phải trả người bán	312		17.897.102.650	24.215.286.346
Người mua trả tiền trước	313		48.398.141	1.207.506.685
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	314	11	745.255.635	2.126.610.950
Phải trả người lao động	315		2.845.770.248	1.945.160.493
Chi phí phải trả	316	12	8.768.123.843	3.883.798.887
Phải trả khác	319	13	50.922.054.280	52.418.280.164
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	14	7.760.138.419	1.395.166.689
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.077.020.325</b>	<b>22.438.843.482</b>
Vay dài hạn	334	15	12.077.020.325	22.406.204.118
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	32.639.364
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>149.721.536.014</b>	<b>143.524.863.167</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>149.721.536.014</b>	<b>143.524.863.167</b>
Vốn cổ phần	411	17	62.000.000.000	62.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		58.100.000.000	58.100.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	417	18	25.414.027.776	20.091.073.084
Quỹ dự phòng tài chính	418	18	4.207.508.238	3.142.917.300
Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	190.872.783
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>318.196.109.957</b>	<b>309.162.584.999</b>

# Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	442.354	248.068

Người lập:

Người duyệt:



**Nguyễn Thị Vạn Thọ**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Quang Trí**  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2013



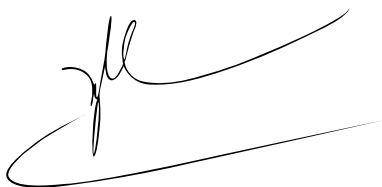
# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>286.208.877.841</b>	<b>256.199.286.447</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>19</b>	<b>2.250.460.866</b>	<b>500.998.770</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>283.958.416.975</b>	<b>255.698.287.677</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>20</b>	<b>156.677.675.893</b>	<b>149.307.287.621</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>127.280.741.082</b>	<b>106.391.000.056</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.495.499.044	5.065.233.554
Chi phí tài chính	22	22	18.461.605.636	17.122.597.648
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.382.559.832	16.811.468.127
Chi phí bán hàng	24		51.227.649.094	45.209.660.018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.505.104.185	27.552.332.468
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>30.581.881.211</b>	<b>21.571.643.476</b>
Thu nhập khác	31		4.205.265	385.734.534
Chi phí khác	32		481.625.590	1.406.152.188
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(477.420.325)</b>	<b>(1.020.417.654)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>30.104.460.886</b>	<b>20.551.225.822</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>23</b>	<b>3.680.560.211</b>	<b>6.974.634.748</b>
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>60</b>		<b>26.423.900.675</b>	<b>13.576.591.074</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>24</b>	<b>4.262</b>	<b>2.189</b>

Người lập:



**Nguyễn Thị Vạn Thọ**  
Kế toán trưởng  
Ngày 9 tháng 4 năm 2013

Người duyệt:



**Nguyễn Quang Trí**  
Tổng Giám đốc

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	2012 (VND)	2011 (VND)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>30.104.460.886</b>	<b>20.551.225.822</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	14.185.177.834	12.918.882.421
Các khoản dự phòng	03	1.141.254.951	567.115.851
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(17.887.365)	(1.482.395.267)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.439.375.311)	(1.513.304.544)
Chi phí lãi vay	06	18.382.559.832	16.811.468.127
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>62.356.190.827</b>	<b>47.852.992.410</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(3.591.583.647)	(1.845.074.326)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.085.180.889)	(4.137.894.302)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	(3.905.466.242)	22.863.933.497
Biến động chi phí trả trước	12	293.812.273	(185.965.750)
		<b>54.067.772.322</b>	<b>64.547.991.529</b>
Lãi vay đã trả	13	(18.751.313.360)	(14.702.962.095)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(7.356.400.793)	(7.014.393.142)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(2.250.416.517)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>27.960.058.169</b>	<b>40.560.472.605</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(7.573.243.355)	(62.238.362.906)
Tiền thu từ đầu tư ngắn hạn	24	-	6.649.782.451
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.439.375.311	1.513.304.544
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.133.868.044)</b>	<b>(54.075.275.911)</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	2012 (VND)	2011 (VND)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	88.524.048.043	51.441.840.434
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(87.449.589.570)	(31.712.097.907)
Tiền trả cổ tức	36	(10.541.315.000)	(11.778.685.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.466.856.527)</b>	<b>7.951.057.527</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>12.359.333.598</b>	<b>(5.563.745.779)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>24.167.472.208</b>	<b>29.775.258.517</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(29.635.920)</b>	<b>(44.040.530)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (thuyết minh số 4)</b>	<b>70</b>	<b>36.497.169.886</b>	<b>24.167.472.208</b>

Người lập:

Người duyệt:



**Nguyễn Thị Vạn Thọ**  
Kế toán trưởng

Ngày 9 tháng 4 năm 2013



**Nguyễn Quang Trị**  
Tổng Giám đốc

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 3203001246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm trong ngành dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 352 nhân viên (31/12/2011: 371 nhân viên).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

### b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### d. Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

### c. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư, bao gồm cả các khoản đầu tư vào công ty liên kết, được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## f. Tài sản cố định hữu hình

### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 10 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm
- 

## g. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

## h. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## i. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

### Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trong năm là 3% tổng quỹ lương theo hướng dẫn trong Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

## j. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

### (i) Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## *Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

## *(ii) Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## **k. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## l. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm được các cổ đông quyết định vào đại hội cổ đông thường niên.

## m. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

## n. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## o. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## p. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

## q. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, và chủ yếu trong một bộ phận địa lý cần báo cáo là Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Tiền mặt	1.119.794.776	672.537.186
Tiền gửi ngân hàng	24.577.609.866	11.468.610.559
Các khoản tương đương tiền	10.799.765.244	12.026.324.463
	36.497.169.886	24.167.472.208

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Phải thu khách hàng bao gồm:

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Phải thu từ các bên liên quan	-	1.139.679.542
Phải thu từ các bên thứ ba	79.128.379.427	71.992.479.176
	79.128.379.427	73.132.158.718

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Phải thu khác từ một cổ đông	-	1.304.794.725
Ký quỹ ngắn hạn	138.297.500	140.142.000
Phải thu khác	2.444.310.918	2.710.527.884
	2.582.608.418	4.155.464.609

Khoản phải thu từ một cổ đông không có đảm bảo, không chịu lãi suất và có thể thu được khi có nhu cầu.

## 6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Nguyên vật liệu	35.159.036.864	28.946.209.578
Công cụ và dụng cụ	28.713.771	49.974.021
Sản phẩm dở dang	6.059.546.496	5.112.981.950
Thành phẩm	22.948.392.673	29.001.600.226
Hàng hóa	3.085.560	2.828.700
	64.198.775.364	63.113.594.475
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.285.375.786)	(144.120.835)
	62.913.399.578	62.969.473.640

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2012 (VND)	2011 (VND)
Số dư đầu năm	144.120.835	1.499.931.695
Tăng dự phòng trong năm	1.141.254.951	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.355.810.860)
Số dư cuối năm	1.285.375.786	144.120.835

## 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	66.031.876.076	73.346.937.667	4.952.904.510	144.331.718.253
Tăng trong năm	3.251.901.342	3.105.722.377	1.215.619.636	7.573.243.355
Thanh lý	-	(11.650.000)	-	(11.650.000)
Số dư cuối năm	69.283.777.418	76.441.010.044	6.168.524.146	151.893.311.608
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	20.943.662.580	36.029.164.119	2.755.077.411	59.727.904.110
Khấu hao trong năm	4.300.791.802	9.079.680.857	804.705.175	14.185.177.834
Thanh lý	-	(11.650.000)	-	(11.650.000)
Số dư cuối năm	25.244.454.382	45.097.194.976	3.559.782.586	73.901.431.944
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư cuối năm	44.039.323.036	31.343.815.068	2.608.741.560	77.991.879.664
Số dư đầu năm	45.088.213.496	37.317.773.548	2.197.827.099	84.603.814.143

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá là 25.650.129.286 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 20.466.153.010 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 45.625.387.340 VND (31/12/2011: 44.219.358.342 VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

		Quyền sử dụng đất
		VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu và cuối năm		42.037.251.533
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu và cuối năm		42.037.251.533

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 42.037.251.533 VND (31/12/2011: 42.037.251.533 VND) được thế chấp với Quỹ Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

## 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vốn dài hạn tại	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Công ty liên kết			
• Công ty cổ phần dược Danapha - Nanosome	49%	8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư vốn vào công ty khác			
• Công ty cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng	7%	5.000.000.000	5.000.000.000
		13.820.000.000	13.820.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đầu tư	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	3203001246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006.	Sản xuất và kinh doanh các loại hóa, dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng. Nghiên cứu và phát triển khoa học ứng dụng cho dược phẩm.	49%	49%

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 10. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	59.654.317.881	44.320.660.744
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 15)	7.756.392.521	11.686.407.392
	67.410.710.402	56.007.068.136

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	VND	10,5%	31.853.981.009	30.003.564.014
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 2	VND	10,0%	20.800.336.872	5.589.727.342
Khoản vay 3	USD	6,0%	-	8.727.369.388
<b>Quỹ Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp</b>				
Khoản vay 4	VND	12,0%	7.000.000.000	-
			59.654.317.881	44.320.660.744

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 13.167.013.546 VND (31/12/2011: 12.914.511.749 VND).

Khoản vay từ Quỹ Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất có giá trị ghi sổ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 42.037.251.533 VND (31/12/2011: không).

## 11. THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	388.185.748	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.966.400.792
Thuế thu nhập cá nhân	357.069.887	160.210.158
	745.255.635	2.126.610.950

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Hoa hồng cho đại lý	5.411.464.783	561.886.299
Phí dịch vụ chuyên môn	750.000.000	346.500.000
Lãi vay phải trả	2.606.659.060	2.975.412.588
	8.768.123.843	3.883.798.887

## 13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phí công đoàn	165.086.908	151.863.300
Bảo hiểm xã hội và y tế	-	4.691.870
Các khoản phải trả cổ phần hóa	-	1.304.794.725
Tạm ứng từ một cổ đông cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	38.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức phải trả	11.780.000.000	10.541.315.000
Phải trả khác	976.967.372	415.615.269
	50.922.054.280	52.418.280.164

Khoản tạm ứng từ một cổ đông cho hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến việc sản xuất dược phẩm. Khoản tạm ứng này chịu chi phí vay cố định là 7.750.000.000 VND trong năm 2012 (2011: 5.000.000.000 VND) và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

## 14. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Chuyển từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1.395.166.689	1.209.207.421
Trích từ lợi nhuận giữ lại	8.447.227.828	2.436.375.785
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2.082.256.098)	(2.250.416.517)
Số dư cuối năm	7.760.138.419	1.395.166.689

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 15. VAY DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	19.833.412.846	34.092.611.510
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 10)	(7.756.392.521)	(11.686.407.392)
Hoàn trả sau 12 tháng	12.077.020.325	22.406.204.118

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND	
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>						
Khoản vay 1	(i)	VND	22%	9/2015	336.393.750	458.718.750
Khoản vay 2	(ii)	VND	20%	9/2014	12.746.206.241	24.387.499.996
Khoản vay 3	(iii)	VND	21%	12/2014	6.750.812.855	8.406.392.764
Khoản vay 4		VND	20%	6/2012	-	840.000.000
				19.833.412.846	34.092.611.510	

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 549.853.536 VND (31/12/2011: 667.679.292 VND).

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 16.408.239.269 VND (31/12/2011: 16.297.169.224 VND).

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 15.500.280.989 VND (31/12/2011: 14.339.998.077 VND).

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 16. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>	62.000.000.000	58.100.000.000	19.681.730.578	3.142.917.300	-	142.924.647.878
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.576.591.074	13.576.591.074
Trích lập các quỹ	-	-	409.342.506	-	(409.342.506)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.436.375.785)	(2.436.375.785)
Cổ tức (thuyết minh 25)	-	-	-	-	(10.540.000.000)	(10.540.000.000)
<b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	62.000.000.000	58.100.000.000	20.091.073.084	3.142.917.300	190.872.783	143.524.863.167
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	26.423.900.675	26.423.900.675
Trích lập các quỹ	-	-	5.322.954.692	1.064.590.938	(6.387.545.630)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(8.447.227.828)	(8.447.227.828)
Cổ tức (thuyết minh 25)	-	-	-	-	(11.780.000.000)	(11.780.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	62.000.000.000	58.100.000.000	25.414.027.776	4.207.508.238	-	149.721.536.014

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 17. VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011

	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	6.200.000	62.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	6.200.000	62.000.000.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	6.200.000	62.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm 2011, các cổ đông của Công ty gồm:

	Số cổ phiếu	%
Tổng công ty Dược Việt Nam	2.916.125	47,03%
Các cổ đông khác	3.283.875	52,97%
	6.200.000	100%

## 18. CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

### (i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

### (ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù cho lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 19. TỔNG DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012 (VND)	2011 (VND)
Tổng doanh thu		
• Bán hàng	286.208.877.841	256.199.286.447
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
• Hàng bán bị trả lại	(2.198.698.070)	(500.998.770)
• Giảm giá hàng bán	(51.762.796)	-
Doanh thu thuần	283.958.416.975	255.698.287.677

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2012 (VND)	2011 (VND)
Thành phẩm đã bán	156.530.849.658	149.063.836.714
Hàng hoá đã bán	146.826.235	243.450.907
	156.677.675.893	149.307.287.621

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012 (VND)	2011 (VND)
Lãi tiền gửi	1.039.375.311	1.113.304.544
Thu nhập từ cổ tức	400.000.000	400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.236.368	2.069.533.743
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.887.365	1.482.395.267
	1.495.499.044	5.065.233.554

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012 (VND)	2011 (VND)
Chi phí lãi vay	18.382.559.832	16.811.468.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.045.804	311.129.521
	18.461.605.636	17.122.597.648

## 23. THUẾ THU NHẬP

### a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 (VND)	2011 (VND)
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	8.435.199.177	6.974.634.748
Dự phòng thừa trong những năm trước	(4.754.638.966)	-
	3.680.560.211	6.974.634.748

### b. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 (VND)	2011 (VND)
Lợi nhuận trước thuế	30.104.460.886	20.551.225.822
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.020.892.177	5.137.806.456
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.414.307.000	1.836.828.292
Dự phòng thừa trong những năm trước	(4.754.638.966)	-
	3.680.560.211	6.974.634.748

### c. Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 28% trên lợi nhuận tính thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 20% trên thu nhập tính thuế.



# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu thông đang lưu hành được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2012 (VND)	2011 (VND)
Lợi nhuận thuộc các cổ đông phổ thông của Công ty	26.423.900.675	13.576.591.074

(ii) Số cổ phiếu thường bình quân gia quyền đang lưu hành

	2012 Số cổ phiếu	2011 Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	6.200.000	6.200.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng (31/12/2011: Không).

## 25. CỔ TỨC

Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã quyết định chia cổ tức 11.780.000.000 VND, tương đương 1.900 VND trên một cổ phiếu (2011: 10.540.000.000 VND, tương đương 1.700 VND trên một cổ phiếu).

## 26. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### a. Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Phần này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban lãnh đạo có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

## b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

### (i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	35.377.375.110	23.494.935.022
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	80.998.988.237	76.575.623.719
		116.376.363.347	100.070.558.741

### (ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

### (iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày đến 90 ngày (tùy theo từng khách hàng) kể từ ngày xuất hóa đơn. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty và chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong hạn	56.561.319.338	42.410.736.587
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	8.274.898.989	8.722.079.970
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	14.354.057.815	22.039.974.702
Quá hạn trên 180 ngày	1.808.712.095	3.402.832.460
	80.998.988.237	76.575.623.719

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	711.999.608	370.489.919
Tăng dự phòng trong năm	-	341.509.689
Số dư cuối năm	711.999.608	711.999.608

## c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2012	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	1 – 2 năm	2 – 5 năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải người bán và phải trả khác	68.819.156.930	68.819.156.930	68.819.156.930	-	-
Chi phí phải trả	8.768.123.843	8.768.123.843	8.768.123.843	-	-
Các khoản vay ngắn hạn	59.654.317.881	61.694.500.494	61.694.500.494	-	-
Các khoản vay dài hạn	19.833.412.844	22.909.194.983	13.818.077.838	8.993.562.957	97.554.188
	157.075.011.498	162.190.976.250	153.099.859.105	8.993.562.957	97.554.188

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

31/12/2011	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	1 – 2 năm	2 – 5 năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải người bán và phải trả khác	76.633.566.510	76.633.566.510	76.633.566.510	-	-
Chi phí phải trả	3.883.798.887	3.883.798.887	3.883.798.887	-	-
Các khoản vay ngắn hạn	44.320.660.744	47.020.822.624	47.020.822.624	-	-
Các khoản vay dài hạn	34.092.611.510	38.261.984.213	21.731.952.115	15.265.261.912	1.264.770.186
	158.930.637.651	165.800.172.234	149.270.140.136	15.265.261.912	1.264.770.186

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

## d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

### (i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc Công ty mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép. Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các khoản tài sản/(nợ) tiền tệ thuần bằng ngoại tệ chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và tương đương tiền	442.354	-	248.068	-
Phải thu khách hàng	905.854	-	1.136.866	-
Phải trả người bán	(88.742)	(27.800)	(5.535)	(27.800)
Vay ngắn hạn	-	-	(419.021)	-
	1.259.466	(27.800)	960.378	(27.800)

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
USD1	20.815	20.828
EUR1	27.755	27.687

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần VND
<b>31/12/2012</b>	
USD (mạnh thêm 10%) – làm tăng lợi nhuận thuần	2.097.263.033
EUR (mạnh thêm 10%) – làm giảm lợi nhuận thuần	(61.727.120)
<b>31/12/2011</b>	
USD (mạnh thêm 10%) – làm tăng lợi nhuận thuần	1.500.206.474
EUR (mạnh thêm 10%) – làm giảm lợi nhuận thuần	(57.727.395)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## (ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.377.375.110	23.494.935.022
Vay ngắn hạn	(70.914.504.153)	(56.007.068.136)
Vay dài hạn	(8.573.226.574)	(22.406.204.118)
	(44.110.355.617)	(54.918.337.232)

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm 352.882.845 VND lợi nhuận thuần của Công ty (2011: 439.346.698 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

## e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty được phân loại trên bảng cân đối kế toán như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	36.497.169.886	24.167.472.208
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.998.988.237	76.575.623.719
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
- Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	13.820.000.000	13.820.000.000
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán và phải trả khác	(68.819.156.930)	(76.633.566.510)
- Chi phí phải trả	(8.768.123.843)	(3.883.798.887)
- Các khoản vay	(79.487.730.727)	(78.413.272.254)
	(25.758.853.377)	(44.367.541.724)

## 27. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư với các bên liên quan trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2012 (VND)	2011 (VND)
<b>Tổng công ty Dược Việt Nam</b>		
Cổ tức phải trả	5.540.637.500	4.957.412.500
Tạm ứng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh nhận được	50.000.000.000	40.000.000.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	5.659.027.775	5.600.000.333
<b>Thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Lương và thù lao	1.797.115.412	1.950.317.232

# Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

## 28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	781.221.171	788.023.117
Từ hai đến năm năm	431.506.849	728.290.716
Sau năm năm	3.240.000.000	3.240.000.000
	4.452.728.020	4.756.313.833

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012 (VND)	2011 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	198.852.651.998	137.344.900.302
Chi phí nhân công và nhân viên	39.284.054.747	38.178.623.531
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.185.177.834	12.918.882.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.506.071.990	20.417.233.822
Chi phí khác	31.440.792.056	28.637.794.577

Người lập:

**Nguyễn Thị Vạn Thọ**  
Kế toán trưởng  
Ngày 9 tháng 4 năm 2013

Người duyệt:

**Nguyễn Quang Trí**  
Tổng Giám đốc